

**DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 1999**  
**(Chuyên khảo về lao động và việc làm tại Việt Nam)**

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1. Tóm tắt hiệu quả thiết kế nhằm bảo đảm cỡ mẫu tương ứng với quy mô dân số của mỗi tầng	Phân tổ quy mô dân số; cỡ mẫu cần chọn cho mỗi tầng ( người)	1999
2. Những khác biệt trong định nghĩa dân số hoạt động kinh tế 1989-1999	Dân số hoạt động kinh tế	1989, 1999
3. Tình hình gia tăng dân số và dân số hoạt động kinh tế của Việt Nam qua các cuộc TĐTDS 1989 và 1999	Số lượng; tỷ lệ; tốc độ tăng bq năm; giới tính	1989, 1999
4. Tổng lực lượng lao động các năm 1989 và 1999 và tỷ lệ tăng giữa hai cuộc TĐT chia theo giới tính và thành thị, nông thôn, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn	1989, 1999
5. Tỷ lệ phần trăm phân bố nguồn lao động theo giới tính và thành thị, nông thôn, 1989-1999	Nhóm tuổi; giới tính; thành thị/ nông thôn	1989, 1999
6. Tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo độ tuổi phân theo giới tính, 1989- 1999	Nhóm tuổi; giới tính	1989, 1999
7. Tỷ suất tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong một số nước Đông và Đông Nam Á theo giới tính (%)	Giới tính; 1 số nước Đông và Đông Nam Á	1999
8. Tỷ suất hoạt động kinh tế đặc trưng theo độ tuổi chia theo giới tính và thành thị - nông thôn, 1999	Nhóm tuổi; giới tính; thành thị/ nông thôn	1999
9. Tỷ suất tham gia nguồn lao động chung (cho dân số 15 tuổi trở lên), và tỷ số giữa tỷ suất đã chuẩn hoá và tỷ suất thực tế, chia theo vùng, 1999	Giới tính; vùng địa lý	1999
10. Tốc độ tăng dân số và dân số không hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên, 1989 và 1999	Dân số từ 15 tuổi trở lên	1989, 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11. Dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo giới tính và các phân tổ chính, 1989 và 1999	Giới tính; các phân tổ chính	1989, 1999
12. Dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo giới tính và thành thị, nông thôn, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn	1999
13. Dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo giới tính và vùng địa lý, 1999	Giới tính; vùng địa lý	1999
14. Phân bố phần trăm dân số không hoạt động kinh tế theo giới tính và nhóm tuổi, 1989 và 1999	Nhóm tuổi; giới tính	1989, 1999
15. Phân bố phần trăm dân số không hoạt động kinh tế theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị - nông thôn, 1999	Nhóm tuổi; giới tính; thành thị/ nông thôn	1989, 1999
16. Phân bố phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo trình độ học vấn, 1999	Trình độ học vấn; giới tính	1999
17. Phân bố phần trăm của các lý do để không hoạt động đối với dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo tình trạng di cư, 1999	Tình trạng di cư; giới tính	1999
18. Phân bố phần trăm của các nhóm điều kiện sinh hoạt gia đình đối với dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân không hoạt động kinh tế, 1999	Giới tính; điều kiện sinh hoạt: không có điện, có điện và không có tivi, có điện và cả tivi; nguyên nhân không hoạt động kinh tế: nội trợ, đang đi học, mất KNLĐ	1999
19. Số người làm việc, mức độ và tốc độ tăng việc làm bình quân năm và tốc độ tăng dân số trong tuổi lao động bình quân năm, 1989-1999	Giới tính	1989, 1999
20. Tổng số việc làm theo giới tính, thành thị-nông thôn và tỷ trọng việc làm khu vực thành thị, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn; tỷ trọng việc làm khu vực thành thị	1999
21. Số việc làm tăng thêm chia theo thành thị-nông thôn và giới tính, 1989-1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn	1989, 1999

<b>Tên chỉ tiêu</b>		<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
<b>22.</b>	Việc làm phân theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị-nông thôn, 1989 và 1999	Nhóm tuổi; giới tính; thành thị/ nông thôn	1989, 1999
<b>23.</b>	Phân bố việc làm của các vùng theo thành thị-nông thôn, 1999	Vùng địa lý; thành thị/ nông thôn	1999
<b>24.</b>	Phân bố phần trăm việc làm theo nhóm tuổi và theo vùng, 1999	Vùng địa lý; nhóm tuổi	1999
<b>25.</b>	Phân bố phần trăm trình độ giáo dục đạt được của dân số có việc làm theo giới tính, 1999	Giới tính; trình độ giáo dục đạt được	1999
<b>26.</b>	Phân bố phần trăm dân số có việc làm theo trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật, 1999	Nhóm tuổi; trình độ văn hóa và CMKT	1999
<b>27.</b>	Phân bố phần trăm theo trình độ văn hóa và thành thị-nông thôn, tỷ lệ lao động thành thị trong mỗi cấp trình độ, 1999	Trình độ văn hóa; thành thị/ nông thôn; tỷ lệ lao động thành thị trong mỗi cấp trình độ	1999
<b>28.</b>	Phân bố phần trăm theo trình độ văn hóa và vùng, 1999	Trình độ văn hóa; vùng địa lý	1999
<b>29.</b>	Phân bố phần trăm dân số có việc làm theo trình độ giáo dục-đào tạo, 1999	Trình độ giáo dục đào tạo; vùng địa lý	
<b>30.</b>	Thay đổi số người có việc làm giữa các cuộc Tổng điều tra chia theo ngành kinh tế, 1989-1999	Nghành kinh tế	1989, 1999
<b>31.</b>	Cơ cấu ngành của lao động theo thành thị-nông thôn và giới tính, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn	1999
<b>32.</b>	Phân bố ngành của việc làm chia theo vùng, 1999	Vùng địa lý	1999
<b>33.</b>	Cơ cấu nghề của lao động chia theo giới tính, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn; nghề nghiệp	1999
<b>34.</b>	Cơ cấu nghề nghiệp, tỷ lệ lao động thành thị và tỷ lệ lao động nữ chia theo nghề, 1999	Nghề nghiệp	1999
<b>35.</b>	Phân bố dân số có việc làm theo thành phần kinh tế, 1989 và 1999	Thành phần kinh tế	1989, 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
<b>36.</b> Tỷ lệ phần trăm lao động nữ và lao động thành thị chia theo thành phần kinh tế, 1989 và 1999	Thành phần kinh tế	1989, 1999
<b>37.</b> Phân bố phần trăm dân số có việc làm theo tuổi và thành phần kinh tế, 1999	Nhóm tuổi; thành phần kinh tế	1999
<b>38.</b> Cơ cấu thành phần kinh tế của dân số có việc làm chia theo vùng, 1999	Thành phần kinh tế; vùng địa lý	1999
<b>39.</b> Thất nghiệp trong số những người từ 15 tuổi trở lên trong TĐT, 1989 và 1999	Dân số từ 15 tuổi trở lên; giới tính	1989, 1999
<b>40.</b> Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị-nông thôn và vùng, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn; vùng địa lý	1999
<b>41.</b> Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo tuổi và giới tính, 1999	Nhóm tuổi; giới tính	1999
<b>42.</b> Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi dưới 24 chia theo thành thị, nông thôn, vùng và nhóm tuổi, 1999	Thành thị/ nông thôn; vùng địa lý; nhóm tuổi	1999
<b>43.</b> Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, nơi cư trú thành thị-nông thôn và giới tính, 1999	Trình độ CMKT; thành thị/ nông thôn; giới tính	1999
<b>44.</b> Phân bố thất nghiệp theo trình độ văn hóa đạt được theo nơi cư trú thành thị- nông thôn và giới tính, 1999	Trình độ văn hóa đạt được; thành thị/ nông thôn; giới tính	1999
<b>45.</b> Mức độ và xu hướng hoạt động kinh tế của trẻ em 13-14 tuổi theo giới tính, 1989 và 1999	Giới tính	1989, 1999
<b>46.</b> Tỷ trọng trẻ em 13-14 tuổi tham gia lao động chia theo khu vực thành thị-nông thôn và theo giới tính, 1989 và 1999	Thành thị/ nông thôn; giới tính	1989, 1999
<b>47.</b> Phân bố phần trăm của các lý do không hoạt động kinh tế trong số trẻ em 13-14 tuổi phân theo thành thị-nông thôn và theo giới tính, 1999	Thành thị/ nông thôn; giới tính	1999
<b>48.</b> Tỷ lệ việc làm của trẻ em theo vùng và thành thị-nông thôn và phân bố phần trăm lao động trẻ em theo các vùng, 1999	Thành thị/ nông thôn; vùng địa lý	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
49. Số lượng và tỷ lệ phần trăm trẻ em làm việc chia theo các khu vực kinh tế, 1989 và 1999	Khu vực kinh tế; giới tính	1989, 1999
50. Phân bố phần trăm trẻ em làm việc theo một số nhóm nghề cấp I và theo giới tính, 1999	Nghề cấp 1; giới tính	1999
51. Phân bố phần trăm lao động trẻ em (13-14 tuổi) thuộc các thành phần kinh tế chia theo giới tính, 1989 và 1999	Thành phần kinh tế; giới tính	1989, 1999
52. Mức độ và xu hướng hoạt động kinh tế của người gia 60 tuổi trở lên chia theo giới tính, 1989 và 1999	Giới tính	1989, 1999
53. Tỷ trọng người già (60 tuổi trở lên) làm việc chia theo thành thị-nông thôn và giới tính, 1989 và 1999	Thành thị/ nông thôn; giới tính	1989, 1999
54. Phân bố phần trăm các lý do không hoạt động kinh tế của những người cao tuổi (60 tuổi trở lên) chia theo thành thị-nông thôn và giới tính, 1999	Thành thị/ nông thôn; giới tính	1999
55. Các tỷ suất tham gia lao động của người cao tuổi và phân bố phần trăm lao động cao tuổi theo vùng, 1999	Giới tính; vùng địa lý	1999
56. Phân bố phần trăm những người cao tuổi chia theo các khu vực kinh tế, 1989 và 1999	Giới tính; khu vực kinh tế	1989, 1999
57. Số lượng và tỷ trọng phần trăm những người cao tuổi đã làm việc chia theo nghề nghiệp, 1999	Giới tính; nghề cấp 1	1999
58. Phân bố phần trăm những người cao tuổi làm việc (60 tuổi trở lên) theo thành phần kinh tế và giới tính, 1989 và 1999	Giới tính; thành phần kinh tế	1989, 1999